CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Xây Dựng Amecc
Ký ngày: 28/1/2022 14:10:43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,538,967,859,133**	**1,708,462,410,793**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**77,471,032,666**	**218,775,263,128**
1. Tiền	111	V.01	45,618,715,014	80,907,799,373
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,852,317,652	137,867,463,755
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**54,326,449,825**	**39,301,860,889**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54,326,449,825	39,301,860,889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**488,086,224,371**	**539,158,292,318**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	390,495,879,260	437,170,509,098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	81,720,751,821	49,528,381,362
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	54,894,513,291	71,686,606,648
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(39,024,920,001)	(19,473,749,919)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	246,545,129
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.07**	**893,056,963,531**	**884,985,391,124**
1. Hàng tồn kho	141		896,155,568,942	884,985,391,124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,098,605,411)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26,027,188,740**	**26,241,603,334**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1,008,594,270	281,771,225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,018,594,470	25,908,725,108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	-	51,107,001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**632,778,298,487**	**552,617,240,685**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4,722,419,260**	**3,030,199,680**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	4,722,419,260	3,030,199,680
II. Tài sản cố định	**220**		**310,330,902,545**	**279,574,988,840**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	168,834,589,813	170,510,361,276
- Nguyên giá	*222*		*349,315,437,615*	*324,229,724,337*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(180,480,847,802)*	*(153,719,363,061)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	106,830,160,059	73,246,527,127
- Nguyên giá	*225*		*135,002,638,529*	*90,789,637,211*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(28,172,478,470)*	*(17,543,110,084)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34,666,152,673	35,818,100,437
- Nguyên giá	*228*		*47,327,076,397*	*47,327,076,397*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(12,660,923,724)*	*(11,508,975,960)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**92,713,117,498**	**46,104,968,117**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92,713,117,498	46,104,968,117
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**211,410,538,262**	**208,011,544,797**
1. Đầu tư vào công ty con	251		11,625,270,000	38,074,750,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10,969,023,709	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162,543,944,405	162,543,944,405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		26,272,300,148	7,392,850,392
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13,601,320,922**	**15,895,539,251**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1,894,325,858	4,188,544,187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11,706,995,064	11,706,995,064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,171,746,157,620**	**2,261,079,651,478**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,708,312,527,046**	**1,832,731,448,005**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,513,580,364,729**	**1,712,175,173,206**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	429,932,902,188	448,616,857,503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	194,581,589,243	162,041,240,539
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	21,473,037,405	24,163,254,042
4. Phải trả người lao động	314		17,020,352,407	5,284,034,316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17,351,258,944	18,312,951,081
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,047,281,260	3,047,281,260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	143,316,484,982	390,058,456,008
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	670,335,638,003	658,720,262,360
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15,000,000,000	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,521,820,297	1,930,836,097
II. Nợ dài hạn	**330**		**194,732,162,317**	**120,556,274,799**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	136,803,412,954	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	57,928,749,363	120,495,774,799
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**463,433,630,574**	**428,348,203,473**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**463,433,630,574**	**428,348,203,473**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366,298,650,000	366,298,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*366,298,650,000*	*366,298,650,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3,025,000,000)	(3,025,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		65,074,553,473	10,601,753,236
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		35,085,427,101	54,472,800,237
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	*10,777,001,151*
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*35,085,427,101*	*43,695,799,086*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,171,746,157,620**	**2,261,079,651,478**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hải phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương Hảo	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**487,868,549,629**	**951,408,861,555**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**487,868,549,629**	**951,408,861,555**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**447,741,639,384**	**884,327,953,950**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**40,126,910,245**	**67,080,907,605**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**1,560,160,179**	**1,528,560,479**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**11,075,293,973**	**19,385,769,832**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9,642,356,785*	*19,141,614,910*
8. Chi phí bán hàng	**24**		**1,203,523,328**	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**45,319,819,519**	**10,532,882,050**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(15,911,566,396)**	**38,690,816,202**
11. Thu nhập khác	31	**VI.6**	**10,282,240**	**1,628,895,864**
12. Chi phí khác	32	**VI.7**	**3,942,453,045**	**3,053,771,133**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(3,932,170,805)**	**(1,424,875,269)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(19,843,737,201)**	**37,265,940,933**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.8**	**(4,310,256,106)**	**8,068,596,081**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(15,533,481,095)**	**29,197,344,852**

Hải phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương Hảo	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Văn Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Mẫu số B - 03
Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(257,395,153,660)**	**101,148,707,893**
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***43,791,356,977***	***55,717,486,101***
2. Điều chỉnh cho các khoản		**104,091,706,445**	**109,201,911,623**
+ Khấu hao tài sản cố định	02	38,542,800,891	34,244,090,547
+ Các khoản dự phòng	03	22,649,775,493	3,865,681,145
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	309,402,985	(426,840,417)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(2,496,144,600)	(5,200,790,579)
+ Chi phí lãi vay	06	45,085,871,676	76,719,770,927
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	***147,883,063,422***	***164,919,397,724***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	51,072,067,947	(182,347,489,458)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8,071,572,407)	(178,304,265,358)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(124,418,920,959)	366,377,926,612
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2,294,218,329	1,347,318,484
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45,085,871,676)	(63,755,893,146)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,021,687,015)	(6,721,550,965)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(269,046,451,301)	(366,736,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**89,617,022,479**	**2,001,306,878**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67,310,945,518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(110,268,602,130)	(22,377,100,616)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184,859,023,718	81,288,562,433
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12,530,456,291	5,200,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,496,144,600	5,200,790,579
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**	**26,164,497,734**	**76,571,051,617**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,440,483,476,656	1,510,599,958,149
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,400,573,498,106)	(1,421,170,794,220)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(13,745,480,816)	(12,796,759,812)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61,352,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(141,613,633,447)**	**179,721,066,388**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**218,775,263,128**	**39,093,304,506**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	309,402,985	(39,107,766)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**77,471,032,666**	**218,775,263,128**

Hải phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương Hảo	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**487,868,549,629**	**951,408,861,555**	**2,334,636,308,949**	**2,464,473,681,391**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**-**	**-**	**-**	**-**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**487,868,549,629**	**951,408,861,555**	**2,334,636,308,949**	**2,464,473,681,391**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**447,741,639,384**	**884,327,953,950**	**2,151,511,221,961**	**2,295,056,281,887**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**40,126,910,245**	**67,080,907,605**	**183,125,086,988**	**169,417,399,504**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**1,560,160,179**	**1,528,560,479**	**9,612,841,405**	**6,589,690,913**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**11,075,293,973**	**19,385,769,832**	**50,783,117,419**	**78,429,972,460**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,642,356,785	19,141,614,910	45,085,871,676	76,719,770,927
8. Chi phí bán hàng	**24**		**1,203,523,328**	**-**	**14,995,804,716**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**45,319,819,519**	**10,532,882,050**	**76,611,769,129**	**40,675,534,188**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**-15,911,566,396**	**38,690,816,202**	**50,347,237,129**	**56,901,583,769**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**10,282,240**	**1,628,895,864**	**3,000,646,971**	**2,891,240,431**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**3,942,453,045**	**3,053,771,133**	**9,556,527,123**	**4,075,338,099**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(3,932,170,805)**	**(1,424,875,269)**	**(6,555,880,152)**	**(1,184,097,668)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**-19,843,737,201**	**37,265,940,933**	**43,791,356,977**	**55,717,486,101**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.8**	**-4,310,256,106**	**8,068,596,081**	**8,705,929,876**	**16,565,603,805**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**	**-**	**(4,543,916,790)**
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**-15,533,481,095**	**29,197,344,852**	**35,085,427,101**	**43,695,799,086**

Hải phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Phương Hoa	Nguyễn Thị Phương Anh	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 850 lao động

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, cấu trúc Doanh nghiệp như sau:

Các Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	82,356,175	5,518,089,671
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,536,358,839	75,389,709,702
Các khoản tương đương tiền	31,852,317,652	137,867,463,755
Cộng	**77,471,032,666**	**218,775,263,128**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	54,326,449,825	**54,326,449,825**	**39,301,860,889**	**39,301,860,889**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	54,326,449,825	54,326,449,825	39,301,860,889	39,301,860,889
Cộng	**54,326,449,825**	**54,326,449,825**	**39,301,860,889**	**39,301,860,889**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***374,293,040,144***	***409,873,744,852***
- Powerchina Nuclear engineering company	18,785,543,416	18,785,543,416
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20,429,783,923	26,895,641,447
- Công ty CP Quốc tế True-Bio	4,032,558,796	37,032,558,796
- Samsung Engineering Co.,LTD	7,659,326,914	64,728,457,019
- Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	18,342,382,738	19,842,382,738
- Công ty cổ phần 389 group chi nhánh Hà Nội	18,414,511,908	18,414,511,908
- Công ty SHANGHAI ELECTRIC GROUP COMPANY LIMITED	7,133,759,390	33,458,817,889
- Ban quản lý dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực VN	26,234,888,940	26,234,888,940
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	253,260,284,119	164,480,942,699
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***16,202,839,116***	***27,296,764,246***
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	10,100,370,821	14,273,964,829
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex	6,102,468,295	11,743,165,373
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		1,279,634,044
Cộng	**390,495,879,260**	**437,170,509,098**

4. Trả trước cho người bán	31/12/2021	01/01/2021
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***81,720,751,821***	***49,436,886,294***
- Công ty CP Nước Thuận Thành	600,000,000	-
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11,874,260,299	11,874,260,299
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6,518,739,324	6,518,739,324
- Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	2,698,681,194	2,698,681,194
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	60,029,071,004	28,345,205,477
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	***91,495,068***
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex		91,495,068
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam	-	
Cộng	**81,720,751,821**	**49,528,381,362**

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	54,894,513,291	-	71,686,606,648	-
- Phải thu khác	*8,087,905,605*	-	*5,541,735,526*	-
- Tạm ứng	*19,422,303,540*	-	*23,726,544,555*	-
- Phải thu kinh phí công đoàn			*162,661,397*	
- Dư nợ các khoản phải trả khác	-			
- Ký quỹ, ký cược	*27,384,304,146*	-	*42,255,665,170*	-
b) Dài hạn	4,722,419,260	-	3,030,199,680	-
- Ký quỹ, ký cược	*4,722,419,260*	-	*3,030,199,680*	-
Cộng	**59,616,932,551**	-	**74,716,806,328**	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	39,024,920,001	-	19,473,749,919	-
Cộng	**39,024,920,001**	-	**19,473,749,919**	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	367,397,169,009	-	466,975,006,978	-
Công cụ, dụng cụ	37,059,769,259	-	37,052,037,866	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	490,677,168,079	-	379,977,719,272	-
Hàng hóa	1,021,462,595	-	980,627,008	-
Cộng	**896,155,568,942**	-	**884,985,391,124**	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	126,440,890,604	169,276,896,886	26,635,341,858	1,427,116,967	449,478,022	324,229,724,337
Số tăng trong kỳ	-	4,505,929,121	6,840,327,853	121,329,600	13,934,644,704	25,402,231,278
- Mua trong kỳ	-	*4,505,929,121*	*6,840,327,853*	*121,329,600*		*11,467,586,574*
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	*13,934,644,704*	*13,934,644,704*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	316,518,000	-	-	-	316,518,000
- Giảm khác	-	*316,518,000*	-	-	-	*316,518,000*
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	*0*	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	126,440,890,604	173,466,308,007	33,475,669,711	1,548,446,567	14,384,122,727	349,315,437,615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	46,852,993,660	86,517,712,558	18,961,098,506	1,256,607,902	130,950,435	153,719,363,061
Số tăng trong kỳ	5,731,145,394	17,351,164,753	2,432,207,864	326,799,029	947,680,211	26,788,997,251
- Khấu hao trong kỳ	*5,731,145,394*	*17,351,164,753*	*2,432,207,864*	*326,799,029*	*947,680,211*	*26,788,997,251*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	10,845,843	16,666,667	-	-	27,512,510
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	10,845,843	16,666,667	-	-	27,512,510
Số dư cuối kỳ	52,584,139,054	103,858,031,468	21,376,639,703	1,583,406,931	1,078,630,646	180,480,847,802
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	79,587,896,944	82,759,184,328	7,674,243,352	170,509,065	318,527,587	170,510,361,276
Tại ngày cuối kỳ	73,856,751,550	69,608,276,539	12,099,030,008	(34,960,364)	13,305,492,081	168,834,589,813

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: *đồng*

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *đồng*

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	90,789,637,211	90,789,637,211
Số tăng trong kỳ	44,213,001,318	44,213,001,318
- Thuê tài chính	*44,213,001,318*	*44,213,001,318*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	135,002,638,529	135,002,638,529
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17,543,110,084	17,543,110,084
Số tăng trong kỳ	10,629,368,386	10,629,368,386
- Khấu hao trong kỳ	*10,629,368,386*	*10,629,368,386*
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	28,172,478,470	28,172,478,470
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	**73,246,527,127**	**73,246,527,127**
Tại ngày cuối kỳ	**106,830,160,059**	**106,830,160,059**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	3,284,103,520	47,327,076,397
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	3,284,103,520	47,327,076,397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11,071,558,644	437,417,316	11,508,975,960
Số tăng trong kỳ	960,652,584	191,295,180	1,151,947,764
- Khấu hao trong kỳ	*960,652,584*	*191,295,180*	*1,151,947,764*
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12,032,211,228	628,712,496	12,660,923,724
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	32,971,414,233	2,846,686,204	35,818,100,437
Tại ngày cuối kỳ	32,010,761,649	2,655,391,024	34,666,152,673

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
a) Mua sắm TSCĐ		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	92,713,117,498	46,104,968,117
- Các hạng mục công trình khác	*92,713,117,498*	*46,104,968,117*
Cộng	**92,713,117,498**	**46,104,968,117**

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	***11,625,270,000***	-	***38,074,750,000***	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11,625,270,000	-	11,625,270,000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	***10,969,023,709***	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	9,869,023,709	-		-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	1,100,000,000	-	-	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	***162,543,944,405***	-	***162,543,944,405***	-
- Công ty CP Lisemco 3	100,000,000	-	100,000,000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	-	100,000,000	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc (***	6,920,000,000		6,920,000,000	
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155,423,944,405		155,423,944,405	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***56,911,351,880***	-	***7,392,850,392***	-
- Trái phiếu (**)	400,000,000	-	400,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	56,511,351,880		6,992,850,392	
Cộng	**242,049,589,994**	-	**208,011,544,797**	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021. Theo báo cáo tài chính của Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards tại thời điểm 30/9/2019, tỷ lệ vốn thực góp là 9%.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty CP Mạ kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

13. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	1,008,594,270	281,771,225
- Công cụ dụng cụ	*1,008,594,270*	*281,771,225*
b) Dài hạn	1,894,325,858	4,188,544,187
- Công cụ dụng cụ	*1,894,325,858*	*4,188,544,187*
Cộng	**2,902,920,128**	**4,470,315,412**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***356,399,624,331***	***400,916,319,912***
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	18,553,350,482	36,063,298,420
- Công ty CP Xây lắp điện 1	60,132,656,568	108,132,656,568
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc	26,649,311,929	3,302,687,450
- Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí	41,586,879,277	52,954,354,062
- Phải trả người bán khác	209,477,426,075	200,463,323,412
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	***73,533,277,857***	***47,700,537,591***
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	14,581,352,645	14,581,352,645
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	8,670,098,273	13,991,935,730
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	1,986,854,705	3,373,001,907
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT	33,753,150,781	3,602,404,380
- Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	14,541,821,453	12,151,842,929
Cộng	**429,932,902,188**	**448,616,857,503**

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***194,581,589,243***	***162,041,240,539***
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	75,065,907,540	75,065,907,540
- MYANMA SHIPYARD-AMECC JVCO.,LTD (ĐẦU TƯ)	13,843,501,673	13,843,501,673
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	21,198,233,370	
- Công ty Cổ phần - Tổng công ty cơ khí xây dựng Thăng Long	3,917,904,540	
- BHI Co., Ltd		25,882,313,376
- Wartsila Finland OY Company	17,007,003,702	
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương		20,000,000,000
- Các khách hàng khác	63,549,038,418	27,249,517,950
Cộng	**194,581,589,243**	**162,041,240,539**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,728,682,080	8,705,929,876	12,021,687,015	20,412,924,941
Thuế thu nhập cá nhân	432,471,962	1,589,956,465	1,785,809,073	236,619,354
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2,810,885,247	1,987,392,137	823,493,110
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,100,000	86,645,497	88,745,497	-
Cộng	**24,163,254,042**	**13,193,417,085**	**15,883,633,722**	**21,473,037,405**
b) Phải thu của nhà nước				
Thuế nhà đất tiền thuê đất	51,107,001	51,107,001		-
Cộng	**51,107,001**	**51,107,001**	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Các khoản trích trước chi phí thi công	17,351,258,944	18,312,951,081
Cộng	**17,351,258,944**	**18,312,951,081**

18. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	75,801,223	
Bảo hiểm xã hội	16,756,157,147	12,254,359,579
Bảo hiểm y tế	1,853,158,996	1,490,504,348
Bảo hiểm thất nghiệp	765,340,935	652,776,038
Các khoản phải trả, phải nộp khác	123,866,026,681	375,660,816,043
+ *Cổ tức phải trả*	*2,250,852,576*	*2,257,830,076*
+ *Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (*)*		*350,894,067,788*
+ *Ông Nguyễn Văn Nghĩa*		*14,794,488,860*
+ *Phải trả khác*	*121,615,174,105*	*7,714,429,319*
Cộng	**143,316,484,982**	**390,058,456,008**

b) Dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		60,500,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136,803,412,954	
+ *Ông Nguyễn Văn Nghĩa*	136,803,412,954	
Cộng	**136,803,412,954**	**60,500,000**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**670,335,638,003**	**670,335,638,003**	**1,370,128,305,429**	**1,369,784,482,445**	**658,720,262,360**	**658,720,262,360**
- Vay ngắn hạn (1)	623,668,309,022	623,668,309,022	1,370,128,305,429	1,369,784,482,445	623,324,486,038	623,324,486,038
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	29,693,295,201.00	29,693,295,201.00			24,170,887,474	24,170,887,474
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)	16,974,033,780.00	16,974,033,780.00			11,224,888,848	11,224,888,848
b) Dài hạn	**57,928,749,363**	**57,928,749,363**	**0**	**0**	**120,495,774,799**	**120,495,774,799**
- Vay dài hạn (2)	15,648,446,812	15,648,446,812			96,263,762,251	96,263,762,251
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	42,280,302,551	42,280,302,551			24,232,012,548	24,232,012,548

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	31/12/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	98,847,041,756	64,689,563,573
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	171,397,870,878	99,622,419,862
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	247,251,677,237	265,937,549,316
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	46,237,951,866	78,831,985,589
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	9,627,955,653	34,917,604,180
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	41,955,811,632	75,177,590,063
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng		4,047,773,455
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	100,000,000
- Các đối tượng khác	8,250,000,000	-
Total	**623,668,309,022**	**623,324,486,038**

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	31/12/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2,444,666,664	672,395,800
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	10,210,668,085	27,010,668,085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	7,610,318,340	12,645,045,840
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	1,933,260,000	3,306,540,000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	7,442,828,924	
- Các đối tượng khác	15,700,000,000	76,800,000,000
Cộng	**45,341,742,013**	**120,434,649,725**
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	29,693,295,201	24,170,887,474
- Số phải trả sau 12 tháng	15,648,446,812	96,263,762,251

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	18,286,126,541	27,906,967,846
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40,968,209,790	7,549,933,550
Cộng	**59,254,336,331**	**35,456,901,396**
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	16,974,033,780	11,224,888,848
- Số phải trả sau 12 tháng	42,280,302,551	24,232,012,548

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2021 mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**333,000,000,000**	**(2,948,000,000)**	**55,569,963,417**	**385,621,963,417**
Tăng vốn năm trước	33,298,650,000	-	46,670,995,853	79,969,645,853
- Lãi trong năm trước	-	-	*43,695,799,086*	*43,695,799,086*
- Phân phối lợi nhuận	-	-	*2,975,196,767*	*2,975,196,767*
- Tăng khác	-	-		-
Giảm vốn năm trước	-	77,000,000	37,166,405,797	37,243,405,797
- Phân phối lợi nhuận		-	*37,166,405,797*	*37,166,405,797*
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	*77,000,000*		*77,000,000*
Số dư cuối năm trước	**366,298,650,000**	**(3,025,000,000)**	**65,074,553,473**	**428,348,203,473**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	35,085,427,101	35,085,427,101
- Phát hành thêm cổ phiếu		-		-
- Lãi trong năm	-	-	*35,085,427,101*	*35,085,427,101*
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuậ	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-		-
- Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ	**366,298,650,000**	**(3,025,000,000)**	**100,159,980,574**	**463,433,630,574**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
- Nguyễn Văn Thọ	46,039,690,000	46,039,690,000
- Nguyễn Văn Nghĩa	45,100,000,000	45,100,000,000
- Sankyu .Inc	110,000,000,000	110,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	165,158,960,000	165,158,960,000
Cộng	**366,298,650,000**	**366,298,650,000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	366,298,650,000	333,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		33,298,650,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	366,298,650,000	366,298,650,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		33,298,650,000

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,629,865	36,629,865
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,629,865	36,629,865
- Cổ phiếu phổ thông	*36,629,865*	*36,629,865*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36,629,865	36,629,865
- Cổ phiếu phổ thông	*36,629,865*	*36,629,865*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	259,700,292,496	367,269,603,595
Doanh thu chế tạo lắp đặt	228,168,257,133	584,139,257,960
Cộng	**487,868,549,629**	**951,408,861,555**

02. Giá vốn hàng bán	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	253,148,096,710	345,940,987,892
Giá vốn chế tạo lắp đặt	194,593,542,674	538,386,966,058
Cộng	**447,741,639,384**	**884,327,953,950**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	566,182,943	1,373,997,923
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	993,977,236	154,562,556
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
Cộng	**1,560,160,179**	**1,528,560,479**

04. Chi phí tài chính	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
Lãi tiền vay	9,642,356,785	19,141,614,910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,432,937,188	244,154,922
Cộng	**11,075,293,973**	**19,385,769,832**

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1,203,523,328**	**-**
Chi phí hoa hồng môi giới		
Chi phí bán hàng khác	1,203,523,328	
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**45,319,819,519**	
Chi phí nhân viên quản lý		6,442,153,168
Chi phí quản lý khác	45,319,819,519	4,090,728,882
Cộng	**46,523,342,847**	**10,532,882,050**

06. Thu nhập khác	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	10,282,240	1,628,895,864
Cộng	**10,282,240**	**1,628,895,864**

07. Chi phí khác	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	259,550,292	2,670,641,284
Chi phí khác	3,682,902,753	383,129,849
Cộng	**3,942,453,045**	**3,053,771,133**

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	(19,843,737,201)	37,265,940,933
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	259,550,292	3,077,039,471
Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	*259,550,292*	3,077,039,471
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)		
d) Lợi nhuận tính thuế	(19,584,186,909)	40,342,980,404
e) Thuế TNDN		8,068,596,081

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng

	Quý 04/2021
Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

	Số cuối năm
- Tổng số nợ phải thu có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối năm (USD)	
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	
- Tổng số nợ đang tranh chấp	-
lý do tranh chấp	
- Đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ xấu	Không có nợ xấu
- Tổng Số nợ phải trả có gốc ngoại tệ trong tổng số dư nợ tới cuối kỳ (USD)	-
- Tổng số nợ quá hạn và mức độ quá hạn.	-
- Tổng số nợ đang tranh chấp	-
lý do tranh chấp	

2 Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty liên quan
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng		92,678,709,118
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam	-	
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	36,999,126,060	22,540,069,052
Mua hàng	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	23,806,099,674	34,061,637,750
- Công ty TNHH Amecc Myanmar		
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam		
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	29,772,424,171	5,234,710,545
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**Quý 04/2021**	**Quý 04/2020**
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	-

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	**Hoạt động khác**	**Tổng cộng**
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	228,168,257,133	259,700,292,496	487,868,549,629
- Giá vốn hàng bán	194,593,542,674	253,148,096,710	447,741,639,384
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	33,574,714,459	6,552,195,786	40,126,910,245
- Tài sản bộ phận	896,786,541,319	235,870,762,833	1,132,657,304,152
- Tài sản không phân bổ			1,039,088,853,468
Tổng tài sản	-	-	**2,171,746,157,620**
- Nợ phải trả bộ phận	549,075,353,767	78,486,418,924	627,561,772,691
- Nợ phải trả không phân bổ			1,080,750,754,355
Tổng nợ phải trả	-	-	**1,708,312,527,046**

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính quý 4/2020 của Công ty.

Hải phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Vũ Thị Phương Hảo	**Nguyễn Thị Thùy Linh**	**Nguyễn Văn Thọ**